

Số: ~~3434~~ /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ~~24~~ tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011-2015)
xã Bình Hưng huyện Bình Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh tại Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011-2015) của xã Bình Hưng Huyện Bình Chánh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4020/TTr-TNMT-KH ngày 16 tháng 6 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2011-2015) của xã Bình Hưng huyện Bình Chánh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	H.trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu	Huyện phân bổ	Xã xác định	Tổng số	
							D. tích	Cơ cấu
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.372,30	100,00	1.372,30		1.372,30	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	276,65	20,16	10,00		10,00	0,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,35	4,98				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,14	0,01				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	96,09	7,00				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,07	8,17	10,00		10,00	0,73
1.9	Đất làm muối	LUM						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.095,65	79,84	1.362,30		1.362,30	99,27
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,24	0,02	0,84		0,84	0,06
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN			2,79		2,79	0,20
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	39,01	2,84	72,51	-11,50	61,01	4,48
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	38,08	2,77	0,10		0,10	0,01
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,64	0,05	0,64		0,64	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,42	0,03	0,42	-0,42		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông suối	SON	170,50	12,42		170,50	170,50	12,42
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	198,36	14,45	322,92	31,56	354,48	26,02
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,11	0,45	20,07	3,0	23,07	6,51
-	Đất cơ sở y tế	DYT	21,70	1,58	36,52	0,81	37,33	10,53
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	8,48	0,62	16,11		16,11	4,55
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,37	1,27	19,77	-0,95	18,82	5,31
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT			486,32	289,95	771,80	56,65
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	648,26	47,24				
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,01		0,14	0,14	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
**	CHỈ TIÊU TRUNG GIAN							
4	Đất đô thị	DTD			1.372,30		1.372,30	100,00
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	915,11	66,68				

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2010 - 2015	Kỳ cuối 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất PNN	NNP/PNN	266,66	207,32	59,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,35	68,35	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,14	0,14	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96,09	42,55	53,54
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	102,07	96,27	5,80
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/5.000); Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của xã Bình Hưng huyện Bình Chánh, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 16 tháng 6 năm 2014.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của xã Bình Hưng huyện Bình Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Phân theo kỳ				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.372,30	1.372,30	1.372,30	1.372,30	1.372,30	1.372,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	276,65	276,65	276,65	276,65	94,05	69,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,35	61,60	60,96	59,85	5,00	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,14	0,37	0,37	0,22		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	96,09	98,91	98,91	99,53	54,05	53,54
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,07	115,77	116,27	116,78	35,00	15,80
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,14	0,26		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.095,65	1.095,65	1.095,65	1.095,65	1.278,25	1.302,96
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,24	0,24	0,24	0,24	0,84	0,84
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN					2,79	2,79
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	39,01	39,01	39,01	39,01	52,51	52,51

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010	Phân theo kỳ				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.6	Đất sản xuất VLXD gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý chôn lấp chất thải	DRA	38,08	38,08	38,08	38,08	0,10	0,10
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64	0,64
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông suối	SON	170,50	170,50	170,50	167,50	170,50	170,50
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	198,36	198,36	198,36	198,36	307,32	309,84
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	6,11	6,11	6,11	6,11	20,07	20,07
-	Đất cơ sở y tế	DYT	21,70	21,70	21,70	21,70	36,52	36,52
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	8,48	8,48	8,48	8,48	13,01	13,51
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,37	17,37	17,37	17,37	17,82	17,82
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT						765,65
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	648,26	648,26	648,26	648,26	742,99	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
**	CHỈ TIÊU TRUNG GIAN							
4	Đất đô thị	DTD						1.372,30
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	915,11	915,11	915,11	915,11	960,11	

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	207,79				182,61	25,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,35				63,35	5,00
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,14				0,14	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,02				42,04	0,98
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	96,27				77,07	19,20
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PVP;
- Phòng ĐTMT;
- Lưu: VT, (ĐTMT/VH) D. 16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín